



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
MÃ SỐ THUẾ: 0102041157

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV – 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		506,897,314,089	508,002,815,157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01	286,932,626,048	89,200,732,334
1. Tiền	111		932,626,048	700,732,334
2. Các khoản tương đương tiền	112		286,000,000,000	88,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	206,344,333,688	403,821,352,858
1. Đầu tư ngắn hạn	121		206,454,797,882	404,329,334,269
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-110,464,194	-507,981,411
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,355,635,133	14,608,295,727
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		206,750,000	37,800,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.03	11,295,495,761	5,446,109,110
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	853,389,372	9,124,386,617
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,264,719,220	372,434,238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,264,719,220	372,434,238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		94,637,496,668	53,703,227,464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10,763,694,382	7,617,271,024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.06	75,974,424	1,400,722,842
- Nguyên giá	222		4,527,689,897	6,571,029,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4,451,715,473	-5,170,307,055
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.07	10,687,719,958	5,891,548,182
- Nguyên giá	228		17,554,730,000	10,085,580,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6,867,010,042	-4,194,031,818
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.08		325,000,000

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.09	83,150,938,740	45,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		83,150,938,740	45,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		722,863,546	585,956,440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.10	439,871,866	302,964,760
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV.05	282,991,680	282,991,680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		601,534,810,757	561,706,042,621
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15,400,280,959	13,765,333,197
I. Nợ ngắn hạn	310		15,400,280,959	13,765,333,197
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		307,456,780	10,406,221
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.11	6,988,588,919	1,928,067,531
5. Phải trả người lao động	315		6,011,577,797	3,407,652,222
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.12	1,223,761,430	1,026,463,628
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		868,896,033	7,392,743,595
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	VI	586,134,529,798	547,940,709,424
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		356,174,500,000	356,174,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		229,860,029,798	191,666,209,424
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		601,534,810,757	561,706,042,621

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	319,855	319,855
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			308,000	308,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	51,367,720,000	192,086,020,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	51,367,720,000	192,086,020,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	146,910,256,000	113,410,256,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	IV.13	030	304,865,397,222	28,086,363,645
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	304,865,397,222	28,086,363,645
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	IV.14	040	7,442,846,463,507	4,773,487,535,246
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	7,442,846,463,507	4,773,487,535,246
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	IV.15	050	166,706,842,998	184,622,044,862
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	IV.16	051	30,285,928,957	14,788,498,573

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối Quý BC	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu	01	V.17	16,306,735,903	44,857,346,989	7,392,307,642	34,609,122,519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		16,306,735,903	44,857,346,989	7,392,307,642	34,609,122,519
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.18	9,700,195,814	27,933,129,111	6,104,008,645	21,493,534,760
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		6,606,540,089	16,924,217,878	1,288,298,997	13,115,587,759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	24,906,772,205	68,699,636,269	7,438,186,530	35,105,186,903
7. Chi phí tài chính	22	V.20	265,255,283	1,177,404,950	600,371,824	436,349,588
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.21	4,087,653,401	13,173,083,687	4,235,798,053	15,383,054,069
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		27,160,403,610	71,273,365,510	3,890,315,650	32,401,371,005
10. Thu nhập khác	31	V.22	35,000,000	204,561,812	1,375,749,754	3,293,729,958
11. Chi phí khác	32			55,237,948	663,157,314	3,262,981,978
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		35,000,000	149,323,864	712,592,440	30,747,980
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27,195,403,610	71,422,689,374	4,602,908,090	32,432,118,985
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	5,655,803,783	13,959,936,915	1,531,126,208	8,095,334,243
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		21,539,599,827	57,462,752,459	3,071,781,882	24,336,784,742
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		638,635,582,933	106,446,782,630
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(389,204,256,710)	(139,014,641,180)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(23,127,501,601)	(29,149,434,692)
4 Tiền chi trả lãi vay	04			
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,861,348,984)	(2,142,440,317)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,416,651,028	35,927,235,379
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(16,980,413,443)	(50,866,499,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207,878,713,223	(78,798,998,177)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,356,900,000)	(1,580,440,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		830,000,000	
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(602,099,611,139)	(357,842,527,725)
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		627,356,775,902	365,712,693,894
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(44,647,515,550)	(20,500,000,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,663,083,000	10,782,892,657
7 Tiền thu cổ tức, trái tức và lợi nhuận được chia	27		25,077,034,438	30,725,007,164
8 Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9 Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	28			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,822,866,651	27,297,625,990
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17,982,308,750)	(16,145,462,500)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
7 Tiền thu khác từ hoạt động tài chính				
8 Tiền chi khác cho hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,982,308,750)	(16,145,462,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		197,719,271,124	(67,646,834,687)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,200,732,334	156,843,458,531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12,622,590	4,108,490
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	IV01	286,932,626,048	89,200,732,334

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên



Mẫu số B05-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV Năm 2024

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		356,174,500,000	356,174,500,000			356,174,500,000	356,174,500,000
2. Tăng dự vốn cổ phần		100,000,000	100,000,000			100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-			-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-			-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-			-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-			-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-			-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	217,338,240,788	208,294,340,327	8,790,914,183	(17,834,814,644)	208,294,340,327	229,860,029,798
Cộng		573,612,740,788	564,568,840,327	8,790,914,183	(17,834,814,644)	564,568,840,327	586,134,529,798

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hiền



Số: /CV- MB Capital
V/v Giải trình biến động KQKD của
Quý IV năm 2024 so với Quý IV năm
2023

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý IV năm 2024 so với Quý IV năm 2023, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21,539,599,827	3,071,781,882	18,467,817,945	601.21%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý IV năm 2024 tăng 601.21% so với Quý IV năm 2023 là do trong kỳ Doanh thu tăng 120.59%, Doanh thu hoạt động tài chính tăng 234.85% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV Năm 2024****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Thông tin chung về Công ty****1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 11 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 71/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 9 năm 2024.

1.2. Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Lê Quốc Minh	Chủ tịch
Ông Chu Hồng Kiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên

1.3. Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chu Hồng Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

1.4. Ban Kiểm Soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Đoàn Thu Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

1.5. Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ	Hình thức
I	Quỹ Đầu tư	
1	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ mở
2	Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ mở
3	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Bordier - MB Flagship	Quỹ mở
4	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Dòng Tiền Linh Hoạt MB	Quỹ mở
5	Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital	Quỹ thành viên
II	Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện	
1	Quỹ MB An Khang	
2	Quỹ MB Thịnh Vượng	

3. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 35 nhân viên (30/09/2024: 34 nhân viên), trong đó có 16 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong kỳ: 1

Tổng số nhân viên giảm trong kỳ: 0

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

2. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong “Tiền và các khoản tương đương tiền”; các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng; và các chứng chỉ quỹ mở. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi, chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
---	---	--	---	--	---	---

Dự phòng cho các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mức trích dự phòng như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế, nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
---	---	---	---	--	---	---

Chứng khoán đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước nhưng đã bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, hoặc không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định tương tự các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi

được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

5. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận theo giá gốc.

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý.

7. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Tài sản khác	4 năm

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác

nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

12. Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch bán chứng khoán đã được hoàn tất.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

14. Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 3 và 4, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

16. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm Ngân hàng mẹ, các công ty con của Ngân hàng mẹ và các quỹ đầu tư do Công ty quản lý.

18. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 125 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

19. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Do đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 - Tiền	31/12/2024	30/09/2024
1. Tiền mặt tại quỹ	348,362,990	346,299,570
2. Tiền gửi ngân hàng	286,584,263,058	180,028,795,187
Cộng	286,932,626,048	180,375,094,757

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm ngoại tệ khác tương đương 348,362,990 VNĐ (30/09/2024: 346,299,570 VNĐ).

2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2024		30/09/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư ngắn hạn (Không bao gồm dự phòng giảm giá)		206,454,797,882		348,674,172,547
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	4,071,652	54,657,253,384	7,739,552	142,117,927,378
BHVD	145,000	43,500,000	145,000	43,500,000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	121,012	12,097,537,821	172,219	17,168,984,737
TCX124011	103,712	10,372,494,608	103,712	10,398,998,002
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	6,666,931.42	86,079,390,232	10,196,931.42	121,379,390,232

- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)		-	-
- Các khoản đầu tư tài chính khác		53,620,616,445	68,007,870,200
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(110,464,194)	(169,751,946)

3 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	31/12/2024	30/09/2024
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	1,354,937,795	1,226,009,990
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	9,940,557,966	7,530,851,337
Cộng	11,295,495,761	8,756,861,327

4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2024	30/09/2024
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	149,515,399	1,454,687,137
- Phải thu khác	703,873,973	552,232,286
Cộng	853,389,372	2,006,919,423

5 - Phải thu dài hạn khác	31/12/2024	30/09/2024
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	282,991,680	282,991,680
Cộng	282,991,680	282,991,680

6 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1,454,593,705	2,728,735,700	344,360,492	4,527,689,897
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,436,369,086	2,728,735,700	257,334,538	4,422,439,324
- Khấu hao trong kỳ	11,358,128		17,918,021	29,276,149
- Tăng khác				

- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1,447,727,214	2,728,735,700	275,252,559	4,451,715,473
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	18,224,619	0	87,025,954	105,250,573
- Tại ngày cuối kỳ	6,866,491	0	69,107,933	75,974,424

7- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	10,722,580,000	10,722,580,000
- Mua trong kỳ	6,507,150,000	6,507,150,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác	325,000,000	325,000,000
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	17,554,730,000	17,554,730,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	6,095,109,167	6,095,109,167
- Khấu hao trong kỳ	771,900,875	771,900,875
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	6,867,010,042	6,867,010,042
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	4,627,470,833	4,627,470,833
- Tại ngày cuối kỳ	10,687,719,958	10,687,719,958

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024	30/09/2024
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	0	325,000,000
<i>Trong đó:</i>		
+ Phần mềm	0	325,000,000

9- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			30/9/2024		
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư
Chứng chỉ quỹ CVC	3,350,000	35,734,450,000	26.5%			
Chứng chỉ quỹ BMFF	4,529,094.18	47,416,488,740	29.13%	4,529,094.18	45,500,000,000	27.59%

10 - Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2024	30/9/2024
- Chi phí trả trước khác	439,871,866	377,336,225
Cộng	439,871,866	377,336,225

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2024	30/09/2024
- Thuế giá trị gia tăng	10,910,731	8,717,072
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp và khoản phải nộp khác	5,629,714,139	2,270,119,745
- Thuế thu nhập cá nhân	1,347,964,049	328,891,855
Cộng	6,988,588,919	2,607,728,672

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2024	30/09/2024
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,223,761,430	18,848,758,724
Cộng	1,223,761,430	18,848,758,724

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

Chi tiêu	31/12/2024	30/09/2024
Nhà đầu tư UT 1		
- Số dư đầu kỳ	53,235,135	44,275,346
- Số tăng trong kỳ	3,870,028,602	7,740,159,789
- Số giảm trong kỳ	3,856,230,000	7,731,200,000
- Số dư cuối kỳ	67,033,737	53,235,135
Nhà đầu tư UT 2		
- Số dư đầu kỳ	57,490,185	48,580,764
- Số tăng trong kỳ	2,250,030,724	4,500,109,421
- Số giảm trong kỳ	2,236,230,000	4,491,200,000
- Số dư cuối kỳ	71,290,909	57,490,185
Nhà đầu tư UT 3		
- Số dư đầu kỳ	101,280,717	82,284,596
- Số tăng trong kỳ	5,625,054,832	11,250,246,121
- Số giảm trong kỳ	5,596,267,500	11,231,250,000
- Số dư cuối kỳ	130,068,049	101,280,717
Nhà đầu tư UT 4		
- Số dư đầu kỳ	99,218,969	80,523,341
- Số tăng trong kỳ	7,200,053,760	14,400,296,628
- Số giảm trong kỳ	7,171,530,750	14,381,601,000
- Số dư cuối kỳ	127,741,979	99,218,969
Nhà đầu tư UT 5		
- Số dư đầu kỳ	1,624,820	2,823,247
- Số tăng trong kỳ	5,326,160,779	1,573
- Số giảm trong kỳ	5,327,785,599	1,200,000
- Số dư cuối kỳ		1,624,820
Nhà đầu tư UT 6		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,103,062,284	
- Số giảm trong kỳ	5,028,728,394	
- Số dư cuối kỳ	74,333,890	
Nhà đầu tư UT 7		

- Số dư đầu kỳ	535,770	1,934,842
- Số tăng trong kỳ	5,328,220,480	928
- Số giảm trong kỳ	5,328,756,250	1,400,000
- Số dư cuối kỳ		535,770
Nhà đầu tư UT 8		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,097,241,033	
- Số giảm trong kỳ	4,998,320,860	
- Số dư cuối kỳ	98,920,173	
Nhà đầu tư UT 9		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	246,350,000,000	
- Số giảm trong kỳ	199,971,256,975	
- Số dư cuối kỳ	46,378,743,025	
Nhà đầu tư UT 10		
- Số dư đầu kỳ	2,934,803	
- Số tăng trong kỳ	109,052,256	5,015,013,812
- Số giảm trong kỳ	54,826,076	5,012,079,009
- Số dư cuối kỳ	57,160,983	2,934,803
Nhà đầu tư UT 11		
- Số dư đầu kỳ	6,337,667	
- Số tăng trong kỳ	251,636,121	11,590,031,788
- Số giảm trong kỳ	116,982,055	11,583,694,121
- Số dư cuối kỳ	140,991,733	6,337,667
Nhà đầu tư UT 12		
- Số dư đầu kỳ	5,380,540	
- Số tăng trong kỳ	250,883,504	11,500,031,863
- Số giảm trong kỳ	152,264,711	11,494,651,323
- Số dư cuối kỳ	103,999,333	5,380,540
Nhà đầu tư UT 13		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	15,397,317,765	
- Số giảm trong kỳ	14,977,117,869	
- Số dư cuối kỳ	420,199,896	
Nhà đầu tư UT 14		

- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	10,590,000,000	
- Số giảm trong kỳ	10,590,000,000	
- Số dư cuối kỳ		
Nhà đầu tư UT 15		
- Số dư đầu kỳ	1,598,004,962	2,330,680,884
- Số tăng trong kỳ	9,539,429,281	8,914,083,682
- Số giảm trong kỳ	9,761,852,288	9,646,759,604
- Số dư cuối kỳ	1,375,581,955	1,598,004,962
Nhà đầu tư UT 16		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	10,030,826,055	
- Số giảm trong kỳ	10,030,826,055	
- Số dư cuối kỳ		
Nhà đầu tư UT 17		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	36,957,971,863	
- Số giảm trong kỳ	35,990,718,185	
- Số dư cuối kỳ	967,253,678	
Nhà đầu tư UT 18		
- Số dư đầu kỳ	547,633,970	
- Số tăng trong kỳ	258,007	55,001,084,118
- Số giảm trong kỳ	72,875,001	54,453,450,148
- Số dư cuối kỳ	475,016,976	547,633,970
Nhà đầu tư UT 19		
- Số dư đầu kỳ	38,749,038	
- Số tăng trong kỳ	8,797	90,200,252,525
- Số giảm trong kỳ	11,275,404	90,161,503,487
- Số dư cuối kỳ	27,482,431	38,749,038
Nhà đầu tư UT 20		
- Số dư đầu kỳ	3,035,061	
- Số tăng trong kỳ	669	9,014,000,407
- Số giảm trong kỳ	1,126,782	9,010,965,346
- Số dư cuối kỳ	1,908,948	3,035,061
Nhà đầu tư UT 21		

- Số dư đầu kỳ	688,853,444	2,253,796,817
- Số tăng trong kỳ	52,660,753,034	71,443,649,491
- Số giảm trong kỳ	52,972,468,522	73,008,592,864
- Số dư cuối kỳ	377,137,956	688,853,444
Nhà đầu tư UT 22		
- Số dư đầu kỳ	82,800,932	
- Số tăng trong kỳ	107,880,755	5,113,151,725
- Số giảm trong kỳ	73,180,876	5,030,350,793
- Số dư cuối kỳ	117,500,811	82,800,932
Nhà đầu tư UT 23		
- Số dư đầu kỳ	108	
- Số tăng trong kỳ	39,270,137	39,270,245
- Số giảm trong kỳ	39,270,245	39,270,137
- Số dư cuối kỳ		108
Nhà đầu tư UT 24		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	10,264,882,225	
- Số giảm trong kỳ	10,022,079,507	
- Số dư cuối kỳ	242,802,718	
Nhà đầu tư UT 25		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	201,901,039,112	
- Số giảm trong kỳ	198,457,570,787	
- Số dư cuối kỳ	3,443,468,325	
Nhà đầu tư UT 26		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	17,039,629,794	
- Số giảm trong kỳ	16,594,485,219	
- Số dư cuối kỳ	445,144,575	
Nhà đầu tư UT 27		
- Số dư đầu kỳ	166,671	6,634,895
- Số tăng trong kỳ	207,032,082	2,520
- Số giảm trong kỳ	4,851,727	6,470,744
- Số dư cuối kỳ	202,347,026	166,671
Nhà đầu tư UT 28		

- Số dư đầu kỳ	2,635,634	
- Số tăng trong kỳ	219,360,230	10,096,000,029
- Số giảm trong kỳ	101,949,335	10,093,364,395
- Số dư cuối kỳ	120,046,529	2,635,634
Nhà đầu tư UT 29		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,113,318,354	
- Số giảm trong kỳ	5,041,028,778	
- Số dư cuối kỳ	72,289,576	
Nhà đầu tư UT 30		
- Số dư đầu kỳ	1,829,894	3,028,183
- Số tăng trong kỳ	5,325,093,740	1,711
- Số giảm trong kỳ	5,326,923,634	1,200,000
- Số dư cuối kỳ		1,829,894
Nhà đầu tư UT 31		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,102,519,656	
- Số giảm trong kỳ	5,006,437,261	
- Số dư cuối kỳ	96,082,395	
Nhà đầu tư UT 32		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,118,033,611	
- Số giảm trong kỳ	5,031,713,493	
- Số dư cuối kỳ	86,320,118	
Nhà đầu tư UT 33		
- Số dư đầu kỳ	6,397,489	
- Số tăng trong kỳ	196,512,915	9,010,000,422
- Số giảm trong kỳ	117,392,873	9,003,602,933
- Số dư cuối kỳ	85,517,531	6,397,489
Nhà đầu tư UT 34		
- Số dư đầu kỳ	155,734,260	160,345,714
- Số tăng trong kỳ	3,756,360,252	2,504,246,484
- Số giảm trong kỳ	4,133,756	2,508,857,938
- Số dư cuối kỳ	3,907,960,756	155,734,260
Nhà đầu tư UT 35		

- Số dư đầu kỳ	6,681,904	
- Số tăng trong kỳ	216,960,820	10,010,000,000
- Số giảm trong kỳ	89,922,413	10,003,318,096
- Số dư cuối kỳ	133,720,311	6,681,904
Nhà đầu tư UT 36		
- Số dư đầu kỳ	13,602,460	
- Số tăng trong kỳ	824,614,353	38,000,000,000
- Số giảm trong kỳ	358,759,007	37,986,397,540
- Số dư cuối kỳ	479,457,806	13,602,460
Nhà đầu tư UT 37		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	11,436,059,593	
- Số giảm trong kỳ	11,194,281,614	
- Số dư cuối kỳ	241,777,979	
Nhà đầu tư UT 38		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,113,304,640	
- Số giảm trong kỳ	5,041,028,778	
- Số dư cuối kỳ	72,275,862	
Nhà đầu tư UT 39		
- Số dư đầu kỳ	11,737,214	
- Số tăng trong kỳ	497,228,528	23,015,000,824
- Số giảm trong kỳ	306,691,676	23,003,263,610
- Số dư cuối kỳ	202,274,066	11,737,214
Nhà đầu tư UT 40		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	30,754,633,673	
- Số giảm trong kỳ	29,951,554,455	
- Số dư cuối kỳ	803,079,218	
Nhà đầu tư UT 41		
- Số dư đầu kỳ	28,858,093	34,719,265
- Số tăng trong kỳ	62,788,497,214	21,893
- Số giảm trong kỳ	62,817,355,307	5,883,065
- Số dư cuối kỳ		28,858,093
Nhà đầu tư UT 42		

- Số dư đầu kỳ	6,677,578	
- Số tăng trong kỳ	1,348	33,060,001,036
- Số giảm trong kỳ	4,132,648	33,053,323,458
- Số dư cuối kỳ	2,546,278	6,677,578
Nhà đầu tư UT 43		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	62,400,342,761	
- Số giảm trong kỳ	62,391,508,519	
- Số dư cuối kỳ	8,834,242	
Nhà đầu tư UT 44		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	27,584,813,065	
- Số giảm trong kỳ	27,206,931,350	
- Số dư cuối kỳ	377,881,715	
Nhà đầu tư UT 45		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	10,133,008,813	
- Số giảm trong kỳ	7,956,334,207	
- Số dư cuối kỳ	2,176,674,606	
Nhà đầu tư UT 46		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	20,443,139,456	
- Số giảm trong kỳ	20,153,625,432	
- Số dư cuối kỳ	289,514,024	
Nhà đầu tư UT 47		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	10,205,729,621	
- Số giảm trong kỳ	10,042,166,546	
- Số dư cuối kỳ	163,563,075	
Nhà đầu tư UT 48		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	30,646,273,317	
- Số giảm trong kỳ	30,114,340,678	
- Số dư cuối kỳ	531,932,639	
Nhà đầu tư UT 49		

- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	7,549,461,909	
- Số giảm trong kỳ	7,425,489,921	
- Số dư cuối kỳ	123,971,988	
Nhà đầu tư UT 50		
- Số dư đầu kỳ	57,601,577	58,185,710
- Số tăng trong kỳ	6,446,205,923	349,368,795
- Số giảm trong kỳ	6,503,807,500	349,952,928
- Số dư cuối kỳ		57,601,577
Nhà đầu tư UT 51		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	7,225,958,598	
- Số giảm trong kỳ	7,033,205,153	
- Số dư cuối kỳ	192,753,445	
Nhà đầu tư UT 52		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	18,486,188,219	
- Số giảm trong kỳ	18,028,529,632	
- Số dư cuối kỳ	457,658,587	
Nhà đầu tư UT 53		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	10,205,349,388	
- Số giảm trong kỳ	10,033,309,802	
- Số dư cuối kỳ	172,039,586	
Nhà đầu tư UT 54		
- Số dư đầu kỳ	416,273	1,846,536
- Số tăng trong kỳ	12,785,459,951	862
- Số giảm trong kỳ	12,785,876,224	1,431,125
- Số dư cuối kỳ		416,273
Nhà đầu tư UT 55		
- Số dư đầu kỳ	5,169,530	
- Số tăng trong kỳ	1,140	15,030,000,752
- Số giảm trong kỳ	1,878,818	15,024,831,222
- Số dư cuối kỳ	3,291,852	5,169,530
Nhà đầu tư UT 56		

- Số dư đầu kỳ	30,700,000,000	
- Số tăng trong kỳ	665,154,551	30,700,000,000
- Số giảm trong kỳ	30,942,488,907	
- Số dư cuối kỳ	422,665,644	30,700,000,000
Nhà đầu tư UT 57		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,097,249,424	
- Số giảm trong kỳ	4,998,061,196	
- Số dư cuối kỳ	99,188,228	
Nhà đầu tư UT 58		
- Số dư đầu kỳ	1,012,898,017	
- Số tăng trong kỳ	63,591,449,053	63,746,307,137
- Số giảm trong kỳ	63,621,034,479	62,733,409,120
- Số dư cuối kỳ	983,312,591	1,012,898,017
Nhà đầu tư UT 59		
- Số dư đầu kỳ	4,995,000,000	
- Số tăng trong kỳ	108,226,882	4,995,000,000
- Số giảm trong kỳ	5,033,996,565	
- Số dư cuối kỳ	69,230,317	4,995,000,000
Nhà đầu tư UT 60		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	10,500,029,608	
- Số giảm trong kỳ	10,490,637,986	
- Số dư cuối kỳ	9,391,622	
Nhà đầu tư UT 61		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	16,422,634,655	
- Số giảm trong kỳ	16,003,183,733	
- Số dư cuối kỳ	419,450,922	
Nhà đầu tư UT 62		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	9,990,000,110	
- Số giảm trong kỳ	9,989,087,861	
- Số dư cuối kỳ	912,249	
Nhà đầu tư UT 63		

- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	28,218,703,041	
- Số giảm trong kỳ	28,204,048,008	
- Số dư cuối kỳ	14,655,033	
Nhà đầu tư UT 64		
- Số dư đầu kỳ	10,370,192	
- Số tăng trong kỳ	110,154,955	5,065,000,455
- Số giảm trong kỳ	62,746,849	5,054,630,263
- Số dư cuối kỳ	57,778,298	10,370,192
Nhà đầu tư UT 65		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	7,156,573,364	
- Số giảm trong kỳ	7,053,298,756	
- Số dư cuối kỳ	103,274,608	
Nhà đầu tư UT 66		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	18,791,385,593	
- Số giảm trong kỳ	18,495,876,258	
- Số dư cuối kỳ	295,509,335	
Nhà đầu tư UT 67		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,113,304,640	
- Số giảm trong kỳ	5,041,028,778	
- Số dư cuối kỳ	72,275,862	
Nhà đầu tư UT 68		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,132,426,377	
- Số giảm trong kỳ	4,984,938,105	
- Số dư cuối kỳ	147,488,272	
Nhà đầu tư UT 69		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	11,290,208,261	
- Số giảm trong kỳ	10,976,062,588	
- Số dư cuối kỳ	314,145,673	
Nhà đầu tư UT 70		

- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,147,411,233	
- Số giảm trong kỳ	5,013,851,437	
- Số dư cuối kỳ	133,559,796	
Nhà đầu tư UT 71		
- Số dư đầu kỳ	4,397,966	
- Số tăng trong kỳ	109,052,832	5,020,041,332
- Số giảm trong kỳ	52,563,830	5,015,643,366
- Số dư cuối kỳ	60,886,968	4,397,966
Nhà đầu tư UT 72		
- Số dư đầu kỳ	18,713,982	24,199,515
- Số tăng trong kỳ	59,685,387,346	14,882
- Số giảm trong kỳ	59,704,101,328	5,500,415
- Số dư cuối kỳ		18,713,982
Nhà đầu tư UT 73		
- Số dư đầu kỳ	3,121,640	
- Số tăng trong kỳ	542,252,816	25,010,000,000
- Số giảm trong kỳ	215,449,733	25,006,878,360
- Số dư cuối kỳ	329,924,723	3,121,640
Nhà đầu tư UT 74		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	60,758,956,046	
- Số giảm trong kỳ	59,527,734,128	
- Số dư cuối kỳ	1,231,221,918	
Nhà đầu tư UT 75		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	30,136,584,775	
- Số giảm trong kỳ	29,638,522,825	
- Số dư cuối kỳ	498,061,950	
Nhà đầu tư UT 76		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	51,609,479,300	
- Số giảm trong kỳ	50,707,294,245	
- Số dư cuối kỳ	902,185,055	
Nhà đầu tư UT 77		

- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	6,157,783,469	
- Số giảm trong kỳ	5,977,645,978	
- Số dư cuối kỳ	180,137,491	
Nhà đầu tư UT 78		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,025,000,000	
- Số giảm trong kỳ	4,888,834,755	
- Số dư cuối kỳ	136,165,245	
Nhà đầu tư UT 79		
- Số dư đầu kỳ	754,313	
- Số tăng trong kỳ	220,302,384	10,063,000,107
- Số giảm trong kỳ	152,768,693	10,062,245,794
- Số dư cuối kỳ	68,288,004	754,313
Nhà đầu tư UT 80		
- Số dư đầu kỳ	3,174,651	
- Số tăng trong kỳ	112,534,209	5,195,000,000
- Số giảm trong kỳ	44,499,672	5,191,825,349
- Số dư cuối kỳ	71,209,188	3,174,651
Nhà đầu tư UT 81		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	12,391,169,004	
- Số giảm trong kỳ	12,070,136,937	
- Số dư cuối kỳ	321,032,067	
Nhà đầu tư UT 82		
- Số dư đầu kỳ	3,516,197	
- Số tăng trong kỳ	68,845,764	3,158,000,240
- Số giảm trong kỳ	42,982,200	3,154,484,043
- Số dư cuối kỳ	29,379,761	3,516,197
Nhà đầu tư UT 83		
- Số dư đầu kỳ	17,947,000,000	
- Số tăng trong kỳ	388,937,962	17,947,000,000
- Số giảm trong kỳ	18,095,970,237	
- Số dư cuối kỳ	239,967,725	17,947,000,000
Nhà đầu tư UT 84		

- Số dư đầu kỳ	675,297	2,254,938
- Số tăng trong kỳ	14,898,963,610	1,109
- Số giảm trong kỳ	14,899,638,907	1,580,750
- Số dư cuối kỳ		675,297
Nhà đầu tư UT 85		
- Số dư đầu kỳ	3,842,970	
- Số tăng trong kỳ	817	14,042,000,375
- Số giảm trong kỳ	1,755,300	14,038,157,405
- Số dư cuối kỳ	2,088,487	3,842,970
Nhà đầu tư UT 86		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	14,710,041,800	
- Số giảm trong kỳ	14,694,067,188	
- Số dư cuối kỳ	15,974,612	
Nhà đầu tư UT 87		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	50,010,000,000	
- Số giảm trong kỳ	49,968,344,211	
- Số dư cuối kỳ	41,655,789	
Nhà đầu tư UT 88		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	10,294,850,161	
- Số giảm trong kỳ	10,016,989,157	
- Số dư cuối kỳ	277,861,004	
Nhà đầu tư UT 89		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,122,426,441	
- Số giảm trong kỳ	4,978,224,001	
- Số dư cuối kỳ	144,202,440	
Nhà đầu tư UT 90		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	12,829,657,616	
- Số giảm trong kỳ	12,427,119,828	
- Số dư cuối kỳ	402,537,788	
Nhà đầu tư UT 91		

- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	14,173,502,246	
- Số giảm trong kỳ	13,761,090,739	
- Số dư cuối kỳ	412,411,507	
Nhà đầu tư UT 92		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	16,216,998,389	
- Số giảm trong kỳ	15,767,957,518	
- Số dư cuối kỳ	449,040,871	
Nhà đầu tư UT 93		
- Số dư đầu kỳ	15,295,380	
- Số tăng trong kỳ	107,979,934	5,010,042,328
- Số giảm trong kỳ	68,558,509	4,994,746,948
- Số dư cuối kỳ	54,716,805	15,295,380
Nhà đầu tư UT 94		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,142,411,334	
- Số giảm trong kỳ	5,007,391,915	
- Số dư cuối kỳ	135,019,419	
Nhà đầu tư UT 95		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	8,162,196,197	
- Số giảm trong kỳ	8,024,331,050	
- Số dư cuối kỳ	137,865,147	
Nhà đầu tư UT 96		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	9,750,788,219	
- Số giảm trong kỳ	9,494,085,857	
- Số dư cuối kỳ	256,702,362	
Nhà đầu tư UT 97		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	7,183,182,049	
- Số giảm trong kỳ	6,914,368,842	
- Số dư cuối kỳ	268,813,207	
Nhà đầu tư UT 98		

- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	2,078,561,413	
- Số giảm trong kỳ	2,021,123,199	
- Số dư cuối kỳ	57,438,214	
Nhà đầu tư UT 99		
- Số dư đầu kỳ	5,516,001	8,397,766
- Số tăng trong kỳ	33,015,580,775	4,951
- Số giảm trong kỳ	33,021,096,776	2,886,716
- Số dư cuối kỳ		5,516,001
Nhà đầu tư UT 100		
- Số dư đầu kỳ	16,849,537	
- Số tăng trong kỳ	173,524,362	8,010,016,438
- Số giảm trong kỳ	87,017,260	7,993,166,901
- Số dư cuối kỳ	103,356,639	16,849,537
Nhà đầu tư UT 101		
- Số dư đầu kỳ	841,832	
- Số tăng trong kỳ	237,926,828	11,012,000,084
- Số giảm trong kỳ	162,341,770	11,011,158,252
- Số dư cuối kỳ	76,426,890	841,832
Nhà đầu tư UT 102		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,111,303,942	
- Số giảm trong kỳ	5,042,489,343	
- Số dư cuối kỳ	68,814,599	
Nhà đầu tư UT 103		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	9,185,745,655	
- Số giảm trong kỳ	9,029,091,177	
- Số dư cuối kỳ	156,654,478	
Nhà đầu tư UT 104		
- Số dư đầu kỳ	8,320,031	
- Số tăng trong kỳ	108,679,496	5,010,013,794
- Số giảm trong kỳ	50,147,077	5,001,693,763
- Số dư cuối kỳ	66,852,450	8,320,031
Nhà đầu tư UT 105		

- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,132,453,774	
- Số giảm trong kỳ	4,984,938,105	
- Số dư cuối kỳ	147,515,669	
Nhà đầu tư UT 106		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,132,412,678	
- Số giảm trong kỳ	4,984,938,105	
- Số dư cuối kỳ	147,474,573	
Nhà đầu tư UT 107		
- Số dư đầu kỳ	3,458,044	
- Số tăng trong kỳ	108,502,371	5,005,000,000
- Số giảm trong kỳ	46,090,539	5,001,541,956
- Số dư cuối kỳ	65,869,876	3,458,044
Nhà đầu tư UT 108		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,235,298,991	
- Số giảm trong kỳ	5,094,855,231	
- Số dư cuối kỳ	140,443,760	
Nhà đầu tư UT 109		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	56,457,429,855	
- Số giảm trong kỳ	54,992,380,555	
- Số dư cuối kỳ	1,465,049,300	
Nhà đầu tư UT 110		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	3,078,924,612	
- Số giảm trong kỳ	2,988,551,755	
- Số dư cuối kỳ	90,372,857	
Nhà đầu tư UT 111		
- Số dư đầu kỳ	187,166,234	167,781,037
- Số tăng trong kỳ	5,116,064,408	277,322,287
- Số giảm trong kỳ	5,303,230,642	257,937,090
- Số dư cuối kỳ		187,166,234
Nhà đầu tư UT 112		

- Số dư đầu kỳ	1,262,415,681	1,162,577,125
- Số tăng trong kỳ	28,433,354,011	725,959,929
- Số giảm trong kỳ	29,695,769,692	626,121,373
- Số dư cuối kỳ		1,262,415,681
Nhà đầu tư UT 113		
- Số dư đầu kỳ	20,661,634	356,568,875
- Số tăng trong kỳ	29,144,526,170	40,480,897,513
- Số giảm trong kỳ	29,116,905,524	40,816,804,754
- Số dư cuối kỳ	48,282,280	20,661,634
Nhà đầu tư UT 114		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	10,206,784,778	
- Số giảm trong kỳ	10,011,774,294	
- Số dư cuối kỳ	195,010,484	
Nhà đầu tư UT 115		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,000,000,000	
- Số giảm trong kỳ	4,986,745,027	
- Số dư cuối kỳ	13,254,973	
Nhà đầu tư UT 116		
- Số dư đầu kỳ	8,688,867	
- Số tăng trong kỳ	108,569,560	5,010,000,000
- Số giảm trong kỳ	48,521,899	5,001,311,133
- Số dư cuối kỳ	68,736,528	8,688,867
Nhà đầu tư UT 117		
- Số dư đầu kỳ	8,688,867	
- Số tăng trong kỳ	108,569,560	5,010,000,000
- Số giảm trong kỳ	48,521,899	5,001,311,133
- Số dư cuối kỳ	68,736,528	8,688,867
Nhà đầu tư UT 118		
- Số dư đầu kỳ	13,340,397	15,304,991
- Số tăng trong kỳ	20,225,873,836	9,831
- Số giảm trong kỳ	20,239,214,233	1,974,425
- Số dư cuối kỳ		13,340,397
Nhà đầu tư UT 119		

- Số dư đầu kỳ	6,850,388	
- Số tăng trong kỳ	336,123,429	15,495,000,000
- Số giảm trong kỳ	143,967,497	15,488,149,612
- Số dư cuối kỳ	199,006,320	6,850,388
Nhà đầu tư UT 120		
- Số dư đầu kỳ	14,260,818	
- Số tăng trong kỳ	130,864,208	6,010,033,847
- Số giảm trong kỳ	78,443,117	5,995,773,029
- Số dư cuối kỳ	66,681,909	14,260,818
Nhà đầu tư UT 121		
- Số dư đầu kỳ	6,720,065	
- Số tăng trong kỳ	108,340,603	5,000,000,000
- Số giảm trong kỳ	46,042,001	4,993,279,935
- Số dư cuối kỳ	69,018,667	6,720,065
Nhà đầu tư UT 122		
- Số dư đầu kỳ	359,370,263	313,685,550
- Số tăng trong kỳ	10,232,125,799	554,637,021
- Số giảm trong kỳ	10,591,496,062	508,952,308
- Số dư cuối kỳ		359,370,263
Nhà đầu tư UT 123		
- Số dư đầu kỳ	251,898,514	210,094,283
- Số tăng trong kỳ	10,232,104,525	554,599,972
- Số giảm trong kỳ	10,484,003,039	512,795,741
- Số dư cuối kỳ		251,898,514
Nhà đầu tư UT 124		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,064,912,404	
- Số giảm trong kỳ	3,561,150,795	
- Số dư cuối kỳ	1,503,761,609	
Nhà đầu tư UT 125		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	15,397,277,637	
- Số giảm trong kỳ	15,037,913,523	
- Số dư cuối kỳ	359,364,114	
Nhà đầu tư UT 126		

- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	15,908,545,771	
- Số giảm trong kỳ	15,451,738,593	
- Số dư cuối kỳ	456,807,178	
Nhà đầu tư UT 127		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	5,113,370,585	
- Số giảm trong kỳ	5,042,540,279	
- Số dư cuối kỳ	70,830,306	
Nhà đầu tư UT 128		
- Số dư đầu kỳ	3,446,353	
- Số tăng trong kỳ	759	10,020,000,501
- Số giảm trong kỳ	1,252,545	10,016,554,148
- Số dư cuối kỳ	2,194,567	3,446,353
Nhà đầu tư UT 129		
- Số dư đầu kỳ	759,941,889	2,185,085,740
- Số tăng trong kỳ	11,997,199,683	28,077,871,980
- Số giảm trong kỳ	11,681,637,236	29,503,015,831
- Số dư cuối kỳ	1,075,504,336	759,941,889
Nhà đầu tư UT 130		
- Số dư đầu kỳ	1,233,542,893	
- Số tăng trong kỳ	298,169	70,000,301,228
- Số giảm trong kỳ	96,250,002	68,766,758,335
- Số dư cuối kỳ	1,137,591,060	1,233,542,893
Nhà đầu tư UT 131		
- Số dư đầu kỳ	1,675,482,713	15,506,175,532
- Số tăng trong kỳ	25,132,100,187	56,928,980,563
- Số giảm trong kỳ	23,679,344,269	70,759,673,382
- Số dư cuối kỳ	3,128,238,631	1,675,482,713
Nhà đầu tư UT 132		
- Số dư đầu kỳ	23,399,979,043	
- Số tăng trong kỳ	1,122,409,806,179	441,841,422,896
- Số giảm trong kỳ	1,032,950,042,100	418,441,443,853
- Số dư cuối kỳ	112,859,743,122	23,399,979,043

Nhà đầu tư UT 133		
- Số dư đầu kỳ	13,989,182	18,436,486
- Số tăng trong kỳ	6,363	11,213
- Số giảm trong kỳ	3,660,398	4,458,517
- Số dư cuối kỳ	10,335,147	13,989,182
Nhà đầu tư UT 134		
- Số dư đầu kỳ	22,565	6,414
- Số tăng trong kỳ	145,724,263,165	7,824,788,854
- Số giảm trong kỳ	145,716,022,007	7,824,772,703
- Số dư cuối kỳ	8,263,723	22,565
Nhà đầu tư UT 135		
- Số dư đầu kỳ	238,597	91,630
- Số tăng trong kỳ	60,205,287,669	8,344,789,820
- Số giảm trong kỳ	38,319,191,641	8,344,642,853
- Số dư cuối kỳ	21,886,334,625	238,597
Nhà đầu tư UT 136		
- Số dư đầu kỳ	2,356,861,353	2,783,329,184
- Số tăng trong kỳ	508,221,188,492	1,062,609,360,631
- Số giảm trong kỳ	509,376,616,510	1,063,035,828,462
- Số dư cuối kỳ	1,201,433,335	2,356,861,353
Nhà đầu tư UT 137		
- Số dư đầu kỳ	9,371,143,137	
- Số tăng trong kỳ	8,456,546,924	53,919,277,198
- Số giảm trong kỳ	13,961,910,274	44,548,134,061
- Số dư cuối kỳ	3,865,779,787	9,371,143,137
Nhà đầu tư UT 138		
- Số dư đầu kỳ	5,973,278,562	5,058,719,113
- Số tăng trong kỳ	10,069,108,132	17,413,494,190
- Số giảm trong kỳ	12,543,713,582	16,498,934,741
- Số dư cuối kỳ	3,498,673,112	5,973,278,562
Nhà đầu tư UT 139		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	29,626,545,952	

- Số giảm trong kỳ	29,140,493,422	
- Số dư cuối kỳ	486,052,530	
Nhà đầu tư UT 140		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	30,645,149,630	
- Số giảm trong kỳ	30,036,873,249	
- Số dư cuối kỳ	608,276,381	
Quỹ đầu tư UnitLink		
- Số dư đầu kỳ	76,820,541,950	47,317,620,100
- Số tăng trong kỳ	407,437,957,804	494,253,409,830
- Số giảm trong kỳ	411,586,318,058	464,750,487,980
- Số dư cuối kỳ	72,672,181,696	76,820,541,950
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB An Khang		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	367,337,052	1,340,964,407
- Số tăng trong kỳ	23,611,031,960	19,226,390,216
- Số giảm trong kỳ	23,783,625,176	20,200,017,571
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	194,743,836	367,337,052
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	4,000,000	4,000,000
- Số tăng trong kỳ	9,789,787,480	13,126,224,714
- Số giảm trong kỳ	9,789,787,480	13,126,224,714
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	4,000,000	4,000,000
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB Thịnh Vượng		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	542,649,878	1,046,439,769
- Số tăng trong kỳ	25,230,252,263	18,720,950,772
- Số giảm trong kỳ	25,273,392,281	19,224,740,663
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	499,509,860	542,649,878
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	63,000,000	63,000,000
- Số tăng trong kỳ	9,874,781,447	12,286,569,445
- Số giảm trong kỳ	9,874,781,447	12,286,569,445
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	63,000,000	63,000,000

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Chỉ tiêu	31/12/2024	30/09/2024
14.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	7,442,846,463,507	6,060,723,236,781
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	1,188,684,991,495	1,042,276,093,459
GAS	3,227,465,115	3,227,465,115

HPG	33,458,452,160	19,921,177,102
IJC	196,431,935	1,603,878,550
NLG	6,651,914,428	5,540,582,428
PGC	13,764,017,024	13,811,914,874
PHR	9,649,682,480	
PLX	36,362,993,184	
QNS		14,705,895,924
QTP	158,270,151,150	151,388,078,908
SBT	18,231,960,487	18,231,960,487
TCI	988,737,006	2,377,727,538
TPB		523,735,325
VEA	43,846,756,405	
VHM	51,726,966,160	59,550,695,180
VNM	30,298,228,527	27,097,083,427
VPB	28,479,485,943	23,698,129,543
VRE	58,161,344,512	52,155,262,372
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	165,225,000,000	165,225,000,000
- Chứng chỉ quỹ	21,777,680,000	10,777,680,000
- Trái phiếu niêm yết	387,639,136,542	411,365,146,584
TD1934191	10,105,212,943	10,105,212,943
TD2151042		13,000,000,000
TD2338132	25,566,291,675	13,999,016,811
- Trái phiếu chưa niêm yết (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	5,241,994,655,470	3,981,604,316,738
BCM12104		101,471,700,546
CTG12133	80,072,452,348	
FHD12101		10,063,561,659
HDB12330	200,000,000,169	
NLPLH203201	31,145,844,639	31,145,844,639
VCB12101	100,003,546,003	
VCM0520.17	30,525,019,514	
VCM0520.19	13,134,115,289	
VCM0520.20	22,941,074,042	33,307,454,989
VCM0520.21		47,715,193,251
VCM0520.22		19,823,328,473
VCM0520.24	59,138,576,800	50,263,330,822
VCM0520.25	21,072,521,965	
VCM0520.27	25,354,284,887	
VCM0520.29	16,135,162,947	
VCM0520.30	62,794,141,543	50,256,207,534
- Tiền gửi có kỳ hạn	337,525,000,000	349,475,000,000

- Chứng chỉ tiền gửi	100,000,000,000	100,000,000,000
14.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
15. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	166,706,842,998	176,435,611,436
- Các khoản phải thu Ủy thác	134,411,554,192	150,767,840,980
+ Phải thu bán các khoản đầu tư UT	22,928,111,270	23,192,187,189
+ Phải thu khác UT		
+ Dự phòng phải thu khó đòi UT	-21,875,589,882	-19,187,244,279
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư UT	133,359,032,804	146,762,898,070
- Các khoản phải thu UNL	27,340,186,689	21,167,026,259
+ Phải thu bán các khoản đầu tư UNL		14,998,300,416
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư UNL	7,174,462,191	3,013,517,122
+ Phải thu khác UNL	20,165,724,498	3,155,208,721
+ Dự phòng phải thu khó đòi UNL		
- Các khoản phải thu Hưu trí	4,955,102,117	4,500,744,197
+ Phải thu bán các khoản đầu tư HT		
+ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư HT	4,955,102,117	4,500,744,197
+ Phải thu khác HT		
+ Dự phòng phải thu khó đòi HT		
16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	30,285,928,957	24,820,100,652
- Các khoản phải trả Ủy thác	10,837,567,107	9,189,375,300
+ Phải trả mua các khoản đầu tư UT	2,181,524,252	2,983,570,632
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước UT	1,140,761,061	1,008,229,383
+ Phải trả, phải nộp khác HT		10,000,000
+ Phải trả cho công ty QLQ và NHLK	7,515,281,794	5,187,575,285
- Các khoản phải trả UNL	19,099,300,170	15,460,978,495
+ Phải trả mua các khoản đầu tư UNL	19,026,221,032	14,999,423,926
+ Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ UNL		
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước UNL		
+ Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư UNL		
+ Chi phí phải trả UNL		
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ UNL		
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ UNL		
+ Phải trả, phải nộp khác UNL		
+ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ UNL	73,079,138	461,554,569
- Các khoản phải trả Hưu trí	349,061,680	169,746,857
+ Phải trả mua các khoản đầu tư HT		
+ Phải trả Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ HT		
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước HT		621,379
+ Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư HT		
+ Chi phí phải trả HT	282,061,680	102,125,478
+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ HT	67,000,000	67,000,000

+ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ HT		
+ Phải trả, phải nộp khác HT		
+ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ HT		

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VNĐ)

17. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	3,984,323,025	2,471,141,677
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	11,566,796,810	4,740,813,040
- Doanh thu từ phí mua lại CCQ	755,616,068	180,352,925
Cộng	16,306,735,903	7,392,307,642

18. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	855,741,268	623,298,672
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	702,651,942	330,302,006
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	8,141,802,604	5,150,407,967
Cộng	9,700,195,814	6,104,008,645

19. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	2,598,787,850	6,081,520,765
- Lãi đầu tư tài chính	22,175,476,169	789,350,796
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		520,714,521
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,063,420	11,162,840
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	130,444,766	35,437,608
Cộng	24,906,772,205	7,438,186,530

20. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	65,371,045	667,215,594
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-59,287,752	-88,007,473
- Chi phí tài chính khác	259,171,990	21,163,703
Cộng	265,255,283	600,371,824

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Chi phí nhân viên quản lý	2,478,810,826	2,364,346,782
- Chi phí vật liệu quản lý	354,868,186	441,358,961
- Thuế, phí và lệ phí	4,725,903	5,642,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	381,264,486	270,011,889
- Chi phí khác bằng tiền	867,984,000	1,154,438,421
Cộng	4,087,653,401	4,235,798,053

22. Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Thu nhập khác	35,000,000	1,375,749,754
- Chi phí khác		663,157,314

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV/2024	Quý IV/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,655,803,783	1,531,126,208
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,655,803,783	1,531,126,208

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	356,174,500,000			356,174,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	100,000,000			100,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2,063,420	2,063,420	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	-			-
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-			-
6. Lợi nhuận chưa phân phối	208,294,340,327	21,539,599,827	(26,089,644)	229,860,029,798
Tổng	564,568,840,327	21,541,663,247	(24,026,224)	586,134,529,798

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên